

THỰC TRẠNG TIẾP CẬN DỊCH VỤ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM

ThS. TRƯƠNG THỊ LY*

1. Đặt vấn đề

Giáo dục là một trong những dịch vụ xã hội cơ bản, là nền tảng chính của sự phát triển con người. Theo các nhà chức năng luận, giáo dục là một nhu cầu cần thiết phải đáp ứng nếu xã hội muốn tồn tại và phát triển. Mở rộng giáo dục trường học chính quy tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế có hiệu quả, đồng thời tạo nên một xã hội người tài năng (Tony Bilton và cộng sự. 1987: 280).

Ở Việt Nam hiện nay, phát triển giáo dục được coi là “quốc sách hàng đầu” (Luật Giáo dục, 2005). Với cam kết mở rộng các cơ hội giáo dục và đào tạo cho mọi người, đồng thời đem lại giáo dục bình đẳng cho tất cả trẻ em. Chính phủ Việt Nam đã có nhiều cố gắng nhằm cải thiện và phát triển hệ thống giáo dục, tạo cơ hội cho người dân được tiếp cận các dịch vụ giáo dục một cách tốt nhất. Tuy nhiên trên thực tế, mặc dù luật quy định mọi công dân đều bình đẳng về cơ hội học tập nhưng tình trạng bất bình đẳng cơ hội về giáo dục đang tăng dần theo sự đạt được về giáo dục. Cơ hội tiếp cận giáo dục bị hạn chế, mức độ tiếp cận dịch vụ giáo dục không đồng đều vẫn đang tiếp tục tồn tại ở Việt Nam gây ra tình trạng bất bình đẳng trong giáo dục biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau (UNDP, 2011:74). Bằng phương pháp tổng quan tài liệu, bài viết này phần nào mô tả thực trạng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người dân Việt Nam, đặc biệt là tiếp cận các dịch vụ thuộc hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục đại học. Đồng thời, bài viết cũng chỉ ra một số nguyên nhân dẫn đến thực trạng đó.

2. Thực trạng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người dân

Nền giáo dục của nước ta hiện nay đã và đang gặt hái được không ít những thành tựu nhưng cũng phải đối diện với không ít những hạn chế khó khăn. Những thành tựu và khó khăn đó vừa tạo cơ hội, vừa hạn chế khả năng tiếp cận giáo dục của người dân.

2.1. Hệ thống trường lớp và đội ngũ giáo viên mở rộng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế

Trong những năm qua, với sự nỗ lực cùng nhiều chính sách ưu tiên cho hệ thống trường lớp trên phạm

vi toàn quốc ngày càng mở rộng từ bậc tiểu học đến cao đẳng đại học. Từ năm 2005 đến năm 2012, số trường lớp ở cấp tiểu học tăng lên 4,4%, trung học cơ sở tăng 8,8%, trung học phổ thông tăng 17,3% và cao nhất là cao đẳng, đại học tăng 34,7%. Có thể thấy, bên cạnh hệ thống trường công lập, chính sách xã hội hóa cùng với những ưu đãi của nhà nước đã thu hút sự đầu tư của khu vực tư nhân vào việc xây dựng và mở rộng các trường đại học ngoài công lập. Số trường đại học, cao đẳng tăng lên đáng kể, mở rộng cơ hội cho học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông được học lên bậc cao hơn (Tổng cục Thống kê, 2014).

Tương ứng với sự gia tăng của hệ thống trường lớp ở các cấp học là sự gia tăng của số lượng giáo viên trực tiếp giảng dạy trong tất cả các cấp học. Từ năm 2005 đến năm 2012, số lượng giáo viên ở bậc đại học đã tăng lên 44,3%. Ở cấp tiểu học, mặc dù số trường chỉ tăng 4,4% nhưng số lượng giáo viên đã tăng lên 7,9%. Việc gia tăng số lượng trường học và giáo viên tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập và giảng dạy của cả thầy và trò (Tổng cục Thống kê, 2014).

Mặc dù số lượng giáo viên và trường lớp trong những năm vừa qua đều gia tăng nhưng phải nhìn nhận một thực tế là số lượng giáo viên và trường học hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của người dân. Ở bậc phổ thông, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về số lượng từ trường lớp đến số lượng giáo viên. Nhưng, ở bậc đại học, sự tăng trưởng về con số trong giáo dục đại học không tương xứng với tăng trưởng về số lượng giáo viên. Quan trọng nhất là trình độ đào tạo kỹ thuật và chuyên môn của các trường đại học chưa đủ cao để có thể giúp người học tiếp thu được những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn phát triển sắp tới của đất nước.

2.2. Tỷ lệ nhập học tăng nhưng chất lượng giáo dục còn thấp

Nếu xét dưới góc độ những con số, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ và thành tựu đáng ghi nhận

* Trường Đại học Công đoàn

trong việc mở rộng phạm vi giáo dục. Số lượng các cơ sở giáo dục, số lượng trẻ em đi học, số giáo viên, lớp học,... có sự gia tăng đáng kể trong thời gian qua (Unfpa, 2010:35).

Tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ nhập học đúng tuổi là hai loại dữ liệu thường xuyên được xem xét khi nghiên cứu về tiếp cận dịch vụ giáo dục. Trong đó, tỷ lệ đi học chung phản ánh phần trăm số trẻ em đang đi học trong mỗi cấp học so với tổng số trẻ em ở độ tuổi tương ứng và sử dụng tỷ lệ đi học đúng tuổi cho phép đo lường tỷ lệ hiện đang đến trường ở từng độ tuổi đúng với cấp học tương ứng. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2010 cho thấy trên phạm vi cả nước đã đạt phổ cập giáo dục tiểu học và đang từng bước hoàn thiện mục tiêu phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đến năm 2010, tỷ lệ đi học chung ở cấp tiểu học là 101,2% và trung học cơ sở là 94,1%, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học cũng đạt 91,9% và trung học cơ sở đạt 81,3%. Sự nỗ lực của chính phủ nhằm đảm bảo cho tất cả trẻ em được đi học tiểu học giúp cho khoảng cách giữa khu vực nông thôn và thành thị ở cấp học này được thu hẹp và có sự chênh lệch không đáng kể. Đây là bậc học bắt buộc và được nhà nước trợ cấp hoàn toàn về kinh phí. Sự hỗ trợ của nhà nước phần nào giảm bớt đi gánh nặng của gia đình, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em đến lớp. Tỷ lệ đi học tiểu học cao là dấu hiệu cho thấy các khía cạnh của hệ thống giáo dục ở Việt Nam ngày càng trở nên toàn diện hơn. Ở bậc đại học, số lượng sinh viên tăng nhanh qua các năm. Năm 2005 cả nước mới có 1.387.100 thi đến năm 2012 con số này đã tăng lên 40,9% thành 2.178.600 sinh viên (Tổng cục Thống kê, 2011).

Không những tỷ lệ học sinh đi học cao mà số học sinh tốt nghiệp, số học sinh giỏi ở Việt Nam cũng chiếm một tỷ lệ cao. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2005-2006 là 93,7% và năm học 2012-2013 là 98,97%. Đây là những con số lý tưởng nếu nó phản ánh đúng và thực chất chất lượng của nền giáo dục. Tuy nhiên, những con số này không phản ánh được thực chất của tình hình giáo dục ở Việt Nam. Mặc dù đạt được nhiều thành tựu trong giáo dục nhưng hệ thống giáo dục của Việt Nam hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại và tương lai của đất nước. Vấn đề của giáo dục và đào tạo ở Việt Nam hiện nay mang tính hệ thống, mất cân đối trong chất lượng và sự phù hợp của giáo dục và giảng dạy. Nói chung, chất lượng giáo dục được công nhận là tương đối kém và vẫn còn không đồng đều giữa các khu vực.

Có thể thấy, sự cố gắng của nhà nước với những

chính sách hỗ trợ đã tạo điều kiện để hệ thống giáo dục ở Việt Nam phát triển và mở rộng. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì hệ giáo dục của Việt Nam đã và đang gặp phải không ít những hạn chế như chất lượng giáo dục còn thấp và sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận giữa các nhóm dân cư khác nhau. Các kết quả tích cực ở cấp quốc gia dường như không cho thấy thực trạng chênh lệch lớn và dai dẳng về chất lượng giáo dục giữa các tỉnh, các vùng và giữa các nhóm dân số khác nhau. Bệnh thành tích đã bỏ quên chất lượng và sự phù hợp của giáo dục. Những con số về giáo dục chỉ nói lên số lượng mà không nói lên được chất lượng giáo dục. Tỷ lệ học sinh đi học cao đã không cho thấy những vấn đề mà chất lượng giáo dục đang gặp phải. Hiện nay, người dân Việt Nam vẫn đang phải tiếp cận với một nền giáo dục chất lượng thấp, một mặt chưa tiếp cận được với trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, mặt khác chưa đáp ứng với các ngành nghề trong xã hội. Đến bao giờ người dân mới được tiếp cận với một nền giáo dục ngang tầm với khu vực và trên thế giới còn là một câu hỏi ngỏ chưa có lời đáp.

2.3. Bất bình đẳng cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục vẫn còn tồn tại trên nhiều khía cạnh

Ngoài tình trạng yếu kém về chất lượng giáo dục thì bất bình đẳng về giáo dục cũng là một trong những khía cạnh cần quan tâm của nền giáo dục Việt Nam. Khả năng tiếp cận giáo dục của nước ta bình đẳng ở mức cao về mặt số lượng nhưng lại có sự khác biệt lớn về chất lượng giáo dục giữa các bộ phận dân cư. Nhìn chung tỷ lệ tiếp cận dịch vụ giáo dục ở mức cao nhưng lại có sự chênh lệch và bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội (Ngân hàng thế giới, 2012: 170).

Dưới góc độ giới

Là một trong những quốc gia ký sớm nhất Chương trình Giáo dục cho mọi người, Việt Nam luôn nỗ lực để đạt được những mục tiêu đề ra trong Chương trình này. Việt Nam đã đạt được phổ cập giáo dục Tiểu học và đang phấn đấu để xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng giới trong giáo dục. Phải ghi nhận một thực tế đáng mừng là hiện nay có sự tương đồng giữa tỷ lệ đi học giữa nam và nữ, thậm chí ở một số vùng miền và cấp học thì tỷ lệ học sinh nữ đi học còn cao hơn học sinh nam.

Tuy Việt Nam đạt nhiều thành tích trong phổ cập giáo dục tiểu học nhưng đây là xét ở phạm vi quốc gia còn ở cấp địa phương thì khoảng cách giới vẫn còn tồn tại đặc biệt tập trung ở những vùng núi, vùng sâu vùng xa nơi những người dân tộc thiểu số

sinh sống. Các em gái người dân tộc thiểu số không được hưởng lợi nhiều như các em trai trong việc tăng cường tỷ lệ nhập. Vẫn còn những khoảng cách lớn về giới ở những tỉnh nghèo. Năm 2008, khoảng cách giới về tỷ lệ biết chữ lên đến 20 - 30% vẫn tồn tại ở một số tỉnh nghèo nhất Việt Nam như: ở Lai Châu tỷ lệ biết chữ ở nữ là 48% so với nam là 75,5%, ở Điện Biên là 60,5% ở nữ so với 83,4% ở nam, và ở Hà Giang là 62,7% ở nữ so với 84,1% ở nam.

Không chỉ tập trung ở những nhóm thu nhập nghèo, ở tất cả các nhóm thu nhập tỷ lệ nữ biết chữ đều thấp hơn so với nam giới. Từ năm 2002 đến năm 2008, tuy tỷ lệ nữ từ 10 tuổi trở lên biết chữ tăng từ 89,3% lên 90,5% nhưng con số này luôn thấp hơn con số về tỷ lệ nam từ 10 tuổi trở lên biết chữ. Điều này phần nào cho thấy vẫn còn tồn tại tình trạng bất bình đẳng giới về tiếp cận dịch vụ giáo dục (Tổng cục Thống kê, 2011).

Mặc dù khoảng cách không lớn nhưng tỷ lệ đi học cho thấy sự bất bình đẳng giữa nam và nữ. Phụ nữ có ít cơ hội tiếp cận giáo dục hơn so với nam giới. Tỷ lệ nữ chưa bao giờ đến trường và không có bằng cấp cao luôn cao hơn so với nam giới trong giai đoạn 2006 đến 2010. Ngược lại, mức tốt nghiệp từ tiểu học đến cao đẳng, đại học và trên đại học của nam luôn cao hơn so với nữ. Tình trạng này còn rõ nét hơn khi xét ở nhóm đối tượng dân tộc thiểu số. Trẻ em gái đang dần bắt kịp trẻ em trai về tỷ lệ nhập học và bình đẳng giới dần được cải thiện ở bậc tiểu học và trung học cơ sở nhưng sự chênh lệch giới lại xuất hiện cao hơn ở một số nhóm dân tộc thiểu số. Chỉ có 29% trẻ em gái dân tộc miền núi phía Bắc trong độ tuổi 15-17 được đi học trong khi đó tỷ lệ trẻ em trai đi học là 53% (UNDP, 2011:81). Điều này chứng tỏ không những nam giới tiếp cận giáo dục tốt hơn nữ giới mà nam giới còn có khả năng tiếp cận giáo dục ở bậc cao hơn so với nữ giới.

Bất bình đẳng cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục do khác biệt về thu nhập và mức sống của hộ gia đình

Có sự khác nhau đáng kể về cơ hội đến trường và tiếp cận với các cấp học cao của nhóm ngũ vị phân. Có đến 15,5% dân số trong nhóm ngũ vị phân nghèo nhất chưa bao giờ đến trường. Con số này gấp hơn 11 lần so với nhóm ngũ vị phân giàu nhất. Ngược lại, có đến 15,9% dân số ở nhóm ngũ vị phân giàu nhất có trình độ cao nhất là cao đẳng đại học, con số này cũng gấp 159 lần so với nhóm ngũ vị phân nghèo nhất chỉ có 0,1%. Điều này cho thấy có sự bất bình đẳng đáng kể về cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục đặc biệt là dịch vụ giáo dục trình độ cao

giữa các nhóm thu nhập. Ngay cả ở cấp tiểu học là cấp học được trợ cấp nhiều nhất ở Việt Nam cũng xảy ra tình trạng chênh lệch giữa các nhóm thu nhập. Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi ở nhóm ngũ vị phân nghèo nhất là 88,9% còn ở nhóm ngũ vị phân giàu nhất lên tới 98,3%. Mặc dù chính sách phổ cập giáo dục tiểu học giúp các em học sinh cấp tiểu học ở các trường công không phải nộp học phí nhưng gia đình các em phải trả một số chi phí không chính thức do nhà trường hoặc địa phương đề ra.

Hình thức bất bình đẳng về tiếp cận giáo dục chất lượng cao do mức sống và thu nhập thể hiện rõ nét ở khu vực thành phố. Tại nông thôn, giữa hộ giàu và hộ nghèo có sự chênh lệch không quá rõ nét về chất lượng giáo dục mà người dân được tiếp cận bởi lẽ người dân nông thôn không có nhiều sự lựa chọn về trường lớp hay các hình thức học thêm. Tại thành phố, ngay từ khi học mầm non, trẻ em con nhà nghèo không được đi học hoặc được gửi tại các cơ sở có chất lượng thấp hơn so với con nhà giàu theo học. Học sinh con nhà giàu có thể học tại các trường tư thục chất lượng cao, tham gia các hoạt động ngoại khóa và học thêm như tham gia các lớp dạy tư có chi phí cao hoặc thuê người dạy kèm tại nhà. Những học sinh con nhà giàu có khả năng được hưởng dịch vụ giáo dục cao toàn diện hơn trẻ em nghèo. Trong khi đó, các học sinh nghèo chỉ có thể theo học tại các trường công lập có chất lượng thấp hơn và ít có cơ hội được tiếp xúc với dịch vụ giáo dục chất lượng cao (Ngân hàng thế giới, 2013: 169).

Bất bình đẳng cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục do khác biệt về dân tộc và địa bàn cư trú

Sự khác biệt về điều kiện kinh tế giữa các vùng miền, giữa nông thôn và thành thị, đồng bằng và miền núi tạo ra các kết quả khác nhau. Các nhóm dân tộc thiểu số đang phải tiếp tục đối mặt với các rào cản lớn trong tiếp cận dịch vụ giáo dục. Nghèo đói ở Việt Nam chủ yếu tập trung ở nhóm dân tộc thiểu số. Điều tra cơ bản của chương trình 135 năm 2007 cho thấy những khó khăn của cộng đồng dân tộc thiểu số đã tác động đến vấn đề giáo dục. Chỉ có 78,2% xã thuộc chương trình có trường tiểu học, 66,9% có trường trung học cơ sở và chỉ có 2,3% có trường trung học phổ thông. Kéo theo đó, tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở các xã này chỉ đạt 77,46% đối với cấp tiểu học, 56,1% đối với cấp trung học cơ sở và 33,27% đối với cấp phổ thông. Tỷ lệ nhập học của trẻ em các dân tộc thiểu số ở các xã nghèo thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của toàn quốc đặc biệt là đối với một số nhóm có khả năng nói tiếng Việt hạn chế.

Trong những năm qua với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, chính phủ đã đạt được những bước đi quan trọng nhằm hạn chế những khó khăn cản trở việc tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, ở các cấp độ khác nhau, đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn tụt hậu so với nhóm dân tộc Kinh và Hoa. Trẻ em dân tộc thiểu số có tỷ lệ bỏ học cao hơn đáng kể với hầu hết các trường hợp bỏ học xảy ra trong quá trình chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học cơ sở và từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông (UNDP, 2011:80). Mặc dù cơ sở hạ tầng giao thông đã có nhiều cải thiện, nhiều huyện đã và đang áp dụng hình thức trường vệ tinh để có thể đưa giáo dục vươn tới các cộng đồng biệt lập với xã hội thì đối với những vùng nông thôn xa xôi, khoảng cách địa lý và địa hình vẫn đang là rào cản. Việc thành lập các trường nội trú cho học sinh vùng sâu vùng xa ngày càng phổ biến nhưng phạm vi của các chương trình học lại hạn chế, chất lượng không tương đương và hiệu quả vẫn chưa thấy rõ.

3. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự tiếp cận dịch vụ giáo dục

Cũng giống như hầu hết các nước đang phát triển khác, ở Việt Nam một tỷ lệ lớn ngân sách chi tiêu cho giáo dục chỉ dùng để trả lương cho các giáo viên cũng như các cán bộ quản lý. Ngân sách thấp lại tập trung vào chi trả lương có nghĩa là còn rất ít được dành cho việc mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo như cải thiện cơ sở vật chất giáo dục hay đào tạo giáo viên. Đầu tư chưa thỏa đáng cho giáo dục đào tạo là nguyên nhân dẫn đến tình trạng cơ sở vật chất như trường lớp yếu kém, thiếu dụng cụ và phương tiện giảng dạy, chất lượng giáo dục thấp cũng như những bất bình đẳng về cơ hội giáo dục.

Bên cạnh vấn đề ngân sách, một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng yếu kém và thiếu đồng bộ của hệ thống giáo dục Việt Nam là do thiếu đội ngũ giáo viên được đào tạo tốt, và thiếu giáo trình phù hợp. Ở nước ta hiện nay, đội ngũ giáo viên có trình độ và tâm huyết chưa tương xứng với quy mô và phạm vi trường lớp. Với sự khác biệt về điều kiện kinh tế, xã hội, vì thế nhu cầu của học sinh cũng rất đa dạng. Điều này đòi hỏi nhà nước cần phải tạo ra các cơ hội học tập phong phú, phù hợp và linh hoạt để tạo cơ hội cho người dân được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục (Unicef, 2014).

Những khó khăn cản trở nữ sinh dân tộc thiểu số đến trường minh họa cho sự đan xen của các rào cản trong giáo dục. Gánh nặng kinh tế và tài chính, công việc, rào cản về ngôn ngữ và văn hóa, chất

lượng dạy và học kém, cha mẹ và các em gái đánh giá thấp giá trị của giáo dục, tất cả dẫn đến tỷ lệ nữ đi học thấp hơn ở nam.

Chi phí của việc đưa trẻ đến trường là một trong những lý do tạo nên sự bất bình đẳng giữa các nhóm. Đối với rất nhiều hộ nghèo, sức lao động của trẻ có giá trị hơn nhiều so với việc để chúng tới trường. Lợi ích dài hạn của giáo dục không thể bù đắp được những tổn thất về thu nhập trong ngắn hạn. Hiện nay, cũng giống như y tế, giáo dục đang phụ thuộc nặng nề vào đóng góp của hộ gia đình. Chính vì thế, bên cạnh chi tiêu công thì mức chi tiêu của hộ gia đình cũng ảnh hưởng đến khả năng các thành viên tiếp cận dịch vụ giáo dục. Giá cả của dịch vụ giáo dục đang ngày càng đắt đỏ kéo theo sự đoãng rộng khoảng cách tiếp cận và hưởng thụ giữa các nhóm xã hội có thu nhập và mức sống khác nhau.

Ngoài những nguyên nhân trên, các nguyên nhân như: nguồn lực nhà trường và cơ sở vật chất, khoảng cách từ nhà đến trường, chi phí cho giáo dục, rào cản về dân tộc và ngôn ngữ, nhu cầu về thời gian đối với trẻ em, nhận thức về giá trị của giáo dục là những yếu tố quan trọng. Những nguyên nhân này phần nào lý giải cho thực tế tại sao tỷ lệ đi học đúng tuổi ở đồng bằng sông Hồng luôn đứng đầu cả nước ở tất cả các cấp học. Đây là vùng đồng bằng có điều kiện địa lý đi lại thuận lợi, lại là nơi có điều kiện kinh tế xã hội phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho việc đến trường của người dân. Trong khi đó, Đông Bắc, Tây Bắc là những nơi tập trung nhiều đồng bào dân tộc sinh sống lại là nơi có điều kiện địa lý đi lại khó khăn, đời sống của người còn nhiều thiếu thốn lại cộng thêm cơ sở vật chất phục vụ cho giáo dục còn thiếu thốn nên cơ hội đến trường của người dân bị hạn chế.

Kết luận

Hiện nay, với những chính sách đầu tư và ưu tiên cho giáo dục đã giúp giáo dục nước ta đạt được một số những thành tựu đáng kể. Việt Nam đã đạt được những tiến bộ và thành tựu đáng ghi nhận trong việc mở rộng phạm vi giáo dục. Số lượng các cơ sở giáo dục, số lượng trẻ em đi học, số lượng giáo viên, lớp học,... đều có sự gia tăng. Tuy nhiên, mô hình giáo dục của nước ta hiện nay vẫn là mô hình "bệnh thành tích" phát triển về số lượng nhưng hạn chế về chất lượng. Trong tương lai, chúng ta cần tập trung vào đầu tư cho chất lượng giáo dục. Việc nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, đổi mới phương pháp giảng dạy sẽ tạo cơ hội cho người dân được tiếp cận với dịch vụ giáo dục tốt hơn đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo.

(Xem tiếp trang 78)

5.3. Đối với các tổ chức công đoàn

Cần nâng cao quyền tự chủ trong hoạt động để có những ảnh hưởng tích cực hơn với cả doanh nghiệp và người lao động. Tạo cầu nối để giải quyết các mâu thuẫn theo đúng quy định của pháp luật. Đẩy mạnh các hoạt động nhằm phát triển các công đoàn viên ở cấp cơ sở. Cần đề cao trách nhiệm của công đoàn cấp cơ sở trong việc đại diện cho các công đoàn viên, đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo nhằm bồi dưỡng các cán bộ công đoàn cơ sở. Triển khai “Quỹ hỗ trợ các cán bộ công đoàn” tại các doanh nghiệp.

5.4. Về phía Nhà nước

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lao động; hoàn thiện các thiết chế về quan hệ lao động; củng cố và nâng cao năng lực của tổ chức đại diện người lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong việc phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước hoàn thiện chính sách pháp luật về lao động và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đẩy mạnh việc thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật lao động và bảo hiểm xã hội, trong đó tập trung có trọng tâm, trọng điểm vào những nội dung thường xảy ra tranh chấp và những doanh nghiệp còn nhiều hạn chế yếu kém trong việc chấp hành pháp luật lao động và bảo hiểm xã hội.

Bộ Công an chủ động nắm chắc tình hình an ninh chính trị nội bộ, an ninh trật tự cơ quan, doanh nghiệp, địa bàn dân cư; quản lý chặt chẽ các đối tượng, xử lý nghiêm minh các trường hợp quá khích, cầm đầu xúi giục, kích động gây rối an ninh trật tự.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam phối hợp với các đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo hiểm xã hội, phát hiện và đề nghị xử lý kịp thời các hành vi nợ, gian lận, trốn đóng bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp.

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo triển khai thực hiện thường xuyên công tác thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn, trong đó tập trung vào các nội dung như tuyển dụng, sử dụng lao động, chính sách tiền lương, tiền thưởng, an toàn và vệ sinh lao động, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường phối hợp để hỗ trợ doanh nghiệp đối thoại, thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể... □

Tài liệu tham khảo

1. *Đề tài khoa học cấp Nhà nước*: Nghiên cứu mối quan hệ ba bên giữa Nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động trong kinh tế thị trường. Mã số

ĐTĐL-2007T/54 PGS.TSKH Nguyễn Viết Vượng chủ nhiệm.

2. *Bài viết* Phòng ngừa, giải quyết tranh chấp lao động tập thể về đình công: cần những giải pháp đồng bộ, *Thúy Hiền (05/02/2015), đăng trên website Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (www.congdoanvn.org.vn)*.
3. *Luận án Tiến sĩ*: Các nhân tố ảnh hưởng đến tranh chấp lao động và đình công - Nghiên cứu điển hình tại các khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa, *Vương Vĩnh Hiệp (2015), Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*.
4. *Luận án Tiến sĩ Luật học*: Pháp luật về đình công và giải quyết đình công ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, *Đỗ Ngân Bình (2005), Đại học Luật Hà Nội*.
5. *Bài báo* Vụ đình công vì Luật Bảo hiểm xã hội: Bài học cho nhà quản lý, *Bá Tú (06/4/2015), đăng trên Diễn đàn Doanh nghiệp (www.dddn.com.vn)*.

THỰC TRẠNG TIẾP CẬN DỊCH VỤ...

(Tiếp theo trang 59)

Những cố gắng trong công cuộc bình đẳng giới đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực. Tỷ lệ đi học giữa nam và nữ khá tương đồng và có sự chênh lệch không đáng kể. Các em học sinh nữ đã có nhiều cơ hội để đến trường. Tuy nhiên, trẻ em miền núi đặc biệt là trẻ em nữ vẫn gặp rất nhiều khó khăn và chịu nhiều thiệt thòi trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục. Việc cả nước có chung một chương trình giáo dục phổ thông gây cản trở lớn cho các em người dân tộc thiểu số nói chung. Các em nữ người dân tộc thiểu số ít có cơ hội được tiếp xúc với bên ngoài hơn các em nam, chính vì thế các em gặp khó khăn về ngôn ngữ nhiều hơn các em nam để có thể tiếp cận được với dịch vụ giáo dục. Nhà nước cần có những chương trình giáo dục đặc biệt để hỗ trợ các em học sinh dân tộc thiểu số đặc biệt là các em nữ có xuất phát điểm ngang bằng với những em học sinh khác. □

Tài liệu tham khảo

1. *Luật Giáo dục. 2005.*
2. *Ngân hàng Thế giới 2013. Đánh giá nghèo Việt Nam 2012.*
3. *Tổng cục Thống kê. 2011. Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010. Nhà xuất bản Thống kê.*
4. *Tổng cục Thống kê 2014. Niên giám thống kê tóm tắt 2013.*
5. *Tony Bilton và cộng sự. 1987. Nhập môn xã hội học (bản dịch của Phạm Thủy Ba). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.*
6. *UNDP. 2011. Báo cáo MICS Việt Nam 2011.*
7. *Unfpa. 2010. Tận dụng cơ hội dân số “vàng” ở Việt Nam, cơ hội, thách thức và các gợi ý chính sách.*